

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.402.710.985	173.094.502.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.533.151.800	22.576.703.997
1. Tiền	111	V01	2.333.151.800	6.534.537.330
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	1.200.000.000	16.042.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	136.623.389.935	135.788.426.749
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.990.219.535	4.467.087.549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(466.829.600)	(478.660.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.100.000.000	131.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.736.754.688	8.457.804.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	2.035.206.529	2.606.649.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		348.580.802	603.122.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	8.381.067.357	5.276.132.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	4.362.070.895	5.729.617.271
1. Hàng tồn kho	141		4.407.122.324	5.774.668.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.147.343.667	541.950.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	533.165.811	304.366.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	614.177.856	237.583.758
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.795.250.374	221.252.193.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		21.289.011.467	22.394.180.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	7.201.455.725	8.146.114.059
- Nguyên giá	222		26.381.776.609	26.342.876.609
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.180.320.884)	(18.196.762.550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.087.555.742	14.248.066.656
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.122.472.292)	(1.961.961.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	29.213.254.130	29.951.173.136
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(32.959.208.971)	(32.221.289.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	171.502.546.169	107.832.684.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		171.330.486.624	107.783.097.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		172.059.545	49.586.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	53.019.118.253	53.420.897.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.000.030.000	42.000.030.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.859.150.089)	(1.457.371.102)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.771.320.355	7.653.258.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	8.771.320.355	7.653.258.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		440.197.961.359	394.346.696.447



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		223.758.810.705	183.695.216.616
I. Nợ ngắn hạn	310		120.530.808.817	31.778.985.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	7.340.140.123	6.325.097.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		243.099.450	79.300.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	419.465.686	532.077.779
4. Phải trả người lao động	314		1.528.126.752	4.075.655.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.940.493	130.040.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	155.110.184	135.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	39.125.848.603	16.021.641.538
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		63.758.214.523	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.884.863.003	4.479.991.791
II. Nợ dài hạn	330		103.228.001.888	151.916.230.625
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	101.294.784.055	98.743.906.913
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	1.933.217.833	53.172.323.712
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.439.150.654	210.651.479.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	203.928.653.284	198.140.982.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		74.617.910.574	30.139.739.301
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.310.742.710	63.001.243.160
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.002.884.044	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.307.858.666	61.998.359.116
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		440.197.961.359	394.346.696.447

Ngày 26 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ